

Số: 408 /TB-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc xét tuyển nghiên cứu sinh năm 2023

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ của Trường Đại học Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định số 2459/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải.

Trường Đại học Giao thông vận tải tổ chức xét tuyển nghiên cứu sinh (NCS) năm 2023 như sau:

1. Hình thức tuyển sinh và thời gian đào tạo:

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển thông qua Hồ sơ dự tuyển và Đề cương nghiên cứu của ứng viên (Ngành, mã số ngành tuyển sinh: **phụ lục 1**).

- Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 04 năm (48 tháng) với ứng viên có bằng đại học từ hạng giỏi trở lên và 03 năm (36 tháng) với ứng viên có bằng thạc sĩ.

- Hình thức đào tạo: Giáo dục chính quy; nghiên cứu sinh (NCS) phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường Đại học Giao thông vận tải theo kế hoạch đã được phê duyệt; NCS được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho cơ sở đào tạo, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án của Trường.

2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển:

2.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

2.1.1. Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

2.1.2. Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

2.1.3. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở

đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

2.1.4. Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

2.2.1. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

2.2.2. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

2.2.3. Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại **Phụ lục 2** hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố **Phụ lục 3**, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

2.4. Đề cương về hướng nghiên cứu:

Trình bày về hướng nghiên cứu hoặc chủ đề nghiên cứu: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan; lý do tại sao chọn hướng nghiên cứu; mục tiêu, nhiệm vụ và kết quả nghiên cứu dự kiến; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của người dự tuyển trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu. Đề cương được trình bày tối đa 10 trang trên khổ A4, có đóng bìa, ứng viên ký và ghi họ tên vào trang cuối của đề cương.

2.5. Cán bộ hướng dẫn:

Mỗi NCS có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người là cán bộ cơ hữu của Trường Đại học Giao thông vận tải hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh. Người hướng dẫn phải đủ tiêu chuẩn hướng dẫn NCS theo quy định. (Danh sách cán bộ khoa học đủ tiêu chuẩn hướng dẫn NCS và hướng nghiên cứu được công bố tại website: <https://www.utc.edu.vn/danh-sach-nguoi-huong-dan-nghien-cuu-sinh-du-tieu-chuan-du-diem-nckh-nam-2023-theo-tt-so-18-2021-tt-bgddt-ngay-28-6-2021>).

3. Hồ sơ và quy trình, thời gian xét tuyển:

3.1. Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

- Kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS (**Phụ lục 4**);
- Phiếu dự tuyển (**Phụ lục 5**);

- Lý lịch khoa học của người dự tuyển (**Phụ lục 6**);
 - Bản sao có công chứng các văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ;
 - Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp và bảng điểm Đại học;
 - Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp và bảng điểm Thạc sĩ;
 - Luận văn thạc sĩ; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc Giấy xác nhận thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ (theo quy định tại mục 2.1.3);
 - Đề cương nghiên cứu (theo quy định tại mục 2.4);
 - Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;
 - Giấy đồng ý hướng dẫn NCS của tối thiểu 01 giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của Trường Đại học Giao thông vận tải đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định;
 - Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);
 - Giấy khám sức khỏe của một bệnh viện đa khoa cấp quận huyện trở lên;
 - Bốn (04) ảnh 3x4;
 - Phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ, điện thoại liên hệ;
- (Hồ sơ dự tuyển theo mẫu của Nhà trường, không giải quyết các trường hợp hồ sơ thiếu).

3.2. Quy trình và thời gian xét tuyển:

3.2.1. Quy trình:

- Ứng viên đăng ký dự tuyển và nộp hồ sơ online theo đường link: <https://utc.edu.vn/ngghien-cuu-sinh/>
- Sau khi được duyệt hồ sơ online ứng viên đến nộp hồ sơ trực tiếp (theo mục 3.1).

3.2.2. Thời gian xét tuyển:

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: Từ ngày ra Thông báo đến khi có Thông báo mới;
- Nhà trường sẽ tổ chức xét tuyển vào cuối mỗi quý;
- Thông báo kết quả xét tuyển: dự kiến sau 2 tháng kể từ ngày ứng viên hoàn thiện hồ sơ.

Lưu ý:

- Bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ được đào tạo ở nước ngoài phải có CÔNG NHẬN của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phiếu dự tuyển và Lý lịch khoa học của người dự tuyển có xác nhận của cơ quan quản lý người dự tuyển;

- Người dự tuyển nộp các văn bằng, chứng chỉ bản công chứng và mang bản chính đến để đối chiếu khi đến nộp hồ sơ.

Hồ sơ nộp tại Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo (Phòng 209 nhà A9), Trường Đại học Giao thông vận tải (Số 3 - Phố cầu Giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội). Điện thoại: 04.37606352. Website: <https://utc.edu.vn>

4. Các mức thu dịch vụ tuyển sinh, học phí:

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 300.000 đồng/ hồ sơ;
- Kinh phí hỗ trợ xét tuyển: 2.000.000 đồng/ hồ sơ;
- Học phí:
 - + Khối ngành V: 14.625.000 đồng/1 học kỳ;
 - + Khối ngành VII: 12.250.000 đồng/ 1 học kỳ.
- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định 81/NĐ-CP của Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, UBND tỉnh (TP);
- Các Sở GTVT; Các Viện NC về GTVT;
- BGH (để b/c);
- PH Trường ĐHGTVT tại TP.HCM;
- Các khoa; Phòng ĐTDH; P.ĐTSDH;
- Trang TT điện tử Trường ĐHGTVT;
- Lưu: P.HCTH, P.KTĐBCLDĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long

Phụ lục 1: DANH MỤC CÁC NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: **408** /TB-ĐHGTVT ngày **05**/5/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

STT	Ngành tuyển sinh		Thuộc Khối ngành	Ngành/ nhóm ngành tốt nghiệp đại học thạc sĩ phù hợp
	Tên ngành	Mã số		
1	Cơ kỹ thuật	9520101	V	1. Cơ kỹ thuật 2. Cơ học vật rắn 3. Cơ học 4. Cơ học chất lỏng và chất khí 5. Kỹ thuật xây dựng 6. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 8. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 9. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 10. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 11. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 12. Địa kỹ thuật xây dựng 13. Kỹ thuật cơ khí 14. Kỹ thuật cơ điện tử 15. Kỹ thuật cơ khí động lực 16. Kỹ thuật ô tô 17. Kỹ thuật hàng không 18. Kỹ thuật tàu thủy 19. Kỹ thuật hạ tầng 20. Toán cơ 21. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 22. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 23. Công nghệ kỹ thuật cơ khí 24. Công nghệ chế tạo máy 25. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 26. Công nghệ kỹ thuật ô tô 27. Công nghệ kỹ thuật tàu thủy
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	V	1. Kỹ thuật cơ khí động lực 2. Kỹ thuật ô tô 3. Kỹ thuật cơ khí 4. Cơ kỹ thuật 5. Kỹ thuật cơ điện tử 6. Kỹ thuật nhiệt 7. Kỹ thuật công nghiệp 8. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 9. Kỹ thuật hàng không 10. Kỹ thuật tàu thủy 11. Kỹ thuật không gian 12. Kỹ thuật an toàn giao thông

STT	Ngành tuyển sinh		Thuộc Khối ngành	Ngành/ nhóm ngành tốt nghiệp đại học thạc sĩ phù hợp
	Tên ngành	Mã số		
3	Kỹ thuật điện tử	9520203	V	1. Kỹ thuật điện tử 2. Kỹ thuật điện 2. Kỹ thuật radar - dẫn đường 3. Kỹ thuật viễn thông 4. Kỹ thuật mật mã 5. Kỹ thuật y sinh 6. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7. Kỹ thuật máy tính 8. Công nghệ thông tin 9. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu 10. Vật lý kỹ thuật 11. Kỹ thuật cơ điện tử 12. Kỹ thuật điện tử - viễn thông 13. Kỹ thuật điện, điện tử 14. Kỹ thuật thủy âm 15. Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo 16. Hệ thống giao thông thông minh 17. Vật lý vô tuyến và điện tử 18. Sư phạm công nghệ 19. Sư phạm Tin học
4	Kỹ thuật viễn thông	9520208	V	1. Kỹ thuật viễn thông 2. Kỹ thuật điện 3. Kỹ thuật điện tử 4. Kỹ thuật radar - dẫn đường 5. Kỹ thuật mật mã 6. Kỹ thuật y sinh 8. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 9. Kỹ thuật máy tính 10. Công nghệ thông tin 11. Kỹ thuật thông tin
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520208	V	1. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 2. Kỹ thuật viễn thông 3. Kỹ thuật điện tử 4. Kỹ thuật nhiệt 5. Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo 6. Kỹ thuật điện 7. Kỹ thuật đo lường và tin học công nghiệp

STT	Ngành tuyển sinh		Thuộc Khối ngành	Ngành/ nhóm ngành tốt nghiệp đại học thạc sĩ phù hợp
	Tên ngành	Mã số		
6	Kỹ thuật xây dựng	9580201	V	1. Kỹ thuật xây dựng/Công nghệ kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 4. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 5. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 6. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 7. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 8. Địa kỹ thuật xây dựng 9. Kỹ thuật tài nguyên nước 10. Kỹ thuật cấp thoát nước
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	V	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 2. Kỹ thuật xây dựng 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 5. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 6. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 7. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 8. Địa kỹ thuật xây dựng 9. Kỹ thuật tài nguyên nước 10. Kỹ thuật cấp thoát nước 11. Kinh tế xây dựng 12. Quản lý xây dựng 13. Công nghệ kỹ thuật Xây dựng Cầu đường 14. Địa chất Thủy văn - Công trình 15. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 16. Quản lý đô thị và công trình 17. Xây dựng Cầu - Đường 18. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 19. Công nghệ kỹ thuật xây dựng
8	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	9580206	V	1. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 2. Kỹ thuật xây dựng 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 5. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 6. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 7. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 8. Địa kỹ thuật xây dựng 9. Kỹ thuật tài nguyên nước 10. Kỹ thuật cấp thoát nước 11. Kinh tế xây dựng 12. Quản lý xây dựng 13. Xây dựng Cầu - Đường 14. Công nghệ kỹ thuật Xây dựng Cầu đường

STT	Ngành tuyển sinh		Thuộc Khối ngành	Ngành/ nhóm ngành tốt nghiệp đại học thạc sĩ phù hợp
	Tên ngành	Mã số		
				15. Địa chất Thủy văn - Công trình 16. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 17. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 18. Quản lý đô thị và công trình 19. Kỹ thuật vật liệu 20. Công nghệ kỹ thuật xây dựng
9	Quản lý xây dựng	9580302	V	1. Kinh tế xây dựng 2. Quản lý dự án 3. Bất động sản 4. Quản lý đô thị và công trình 5. Kỹ thuật xây dựng 6. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 7. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy 8. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 9. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm 10. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt 11. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 12. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 13. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 14. Công nghệ kỹ thuật giao thông 15. Quản lý công nghiệp 16. Kinh tế đầu tư 17. Kinh tế phát triển 18. Quản lý kinh tế 19. Quản trị kinh doanh 20. Quản lý xây dựng
10	Tổ chức và quản lý vận tải	9840103	VII	1. Khai thác vận tải 2. Kinh tế vận tải 3. Quản lý hoạt động bay 4. Khoa học hàng hải 5. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 6. Tổ chức và quản lý vận tải 7. Khoa học hàng không 8. Khoa học dữ liệu 9. Toán ứng dụng 10. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 11. Các ngành khác thuộc nhóm: Kinh doanh và quản lý, Kinh tế học, Quản trị-Quản lý, Quản lý xây dựng, Kiến trúc và quy hoạch, Quản lý công nghiệp, Máy tính và công nghệ thông tin...

**Phụ lục 2: DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

*(Kèm theo Thông báo số 408 /TB-ĐHGTVT ngày 05/5/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải)*

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

ĐH

NG
1
0V

**Phụ lục 3: DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TỔ CHỨC THI VÀ CẤP CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO
VIỆT NAM (TIẾNG ANH) DO BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÔNG BỐ**

(Kèm theo Thông báo số: **408** /TB-ĐHGTVT ngày **05/5/2023**
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

STT	Tên đơn vị
01	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
02	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
03	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
04	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
05	Đại học Thái Nguyên
06	Trường Đại học Cần Thơ
07	Trường Đại học Hà Nội
08	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
09	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh

Handwritten signature

**Phụ lục 4: KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHÓA
CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

(Kèm theo Thông báo số: **408** /TB-ĐHGTVT ngày **05/5/2023**
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

Trường Đại học Giao thông vận tải

Họ và tên nghiên cứu sinh:

Tên đề tài:

Ngành đào tạo:

Mã ngành đào tạo:

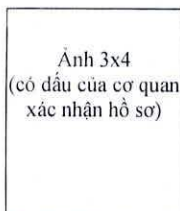
Năm học	Nội dung học tập, nghiên cứu	Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký	Kết quả dự kiến
Năm thứ 1	Các học phần về chuyên môn bổ sung (nếu có)	10 - 12 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần
	Các học phần về phương pháp nghiên cứu	04 -06 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần
Năm thứ 2	Thực hiện phần 1 của Luận án	đến 24 tín chỉ	Chương Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ...
Năm thứ 3	Thực hiện phần 2 của Luận án	đến 30 tín chỉ	Luận án và các bài công bố,...
Năm thứ 4	Thực hiện phần 3 của Luận án	Số tín chỉ còn lại của chương trình 04 năm	Luận án và các bài công bố,...

Lưu ý: Phần in nghiêng là ví dụ về các nội dung trong kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa. Kế hoạch cụ thể của nghiên cứu sinh được xây dựng căn cứ vào Điều 2, Điều 3 Chương I; Điều 9 Chương III Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ (Ban hành kèm theo Quyết định số 2459/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT).

Phụ lục 5:

PHIẾU DỰ TUYỂN

(Kèm theo Thông báo số: **408** /TB-ĐHGTVT ngày **05/5/2023**
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Sau Đại học
Trường Đại học Giao thông vận tải

Tên tôi là:
Có nguyện vọng dự tuyển Nghiên cứu sinh ngành:
Năm:
Số CMND/ CCCD: Số điện thoại:

I. SƠ YẾU LÝ LỊCH

1) Cửa bản thân:

Họ và tên khai sinh (viết chữ in hoa có dấu):
Tên thường gọi: Giới tính:
Sinh ngày tháng năm 19
Nơi sinh:
Dân tộc: Tôn giáo:
Hộ khẩu thường trú (số nhà, đường phố, xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)):
Chức vụ và nơi làm việc:
.....
Đoàn thể tham gia (Đảng viên, Đoàn TNCS HCM):
Đã tốt nghiệp Đại học: Năm:
Ngành: Chuyên ngành: Loại:
Bằng thạc sĩ ngành:
Chuyên ngành:
Trình độ Ngoại ngữ:

2) Quá trình học tập và làm việc của bản thân:

(chỉ ghi từ khi tốt nghiệp Đại học)

Từ ngày tháng năm	Đến ngày tháng năm	Học hoặc làm việc gì	Ở đâu	Thành tích học tập và làm việc

3) Khen thưởng, kỷ luật:

a) Khen thưởng (ghi rõ cấp cao nhất đã khen thưởng):

Kỷ luật (cần ghi rõ thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên):

II. THÀNH PHẦN GIA ĐÌNH

Họ và tên Cha: Năm sinh:

Nghề nghiệp: Nơi làm việc:

Nơi ở:

Họ và tên Mẹ: Năm sinh:

Nghề nghiệp: Nơi làm việc:

Nơi ở:

Họ và tên Vợ (hoặc chồng): Năm sinh:

Nghề nghiệp: Nơi làm việc:

Nơi ở:

III. TỰ NHẬN XÉT BẢN THÂN

1. Phẩm chất (nêu những nét chính):

2. Năng lực:

3. Sở trường:

IV. LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì sai trái, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

**V. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN (HOẶC CHÍNH QUYỀN
CẤP PHƯỜNG, XÃ) QUẢN LÝ NGƯỜI DỰ TUYỂN**

Tôi là: Chức vụ:

Xác nhận hồ sơ của anh, chị:

Hiện nay làm việc tại:

Khai như trên là đúng sự thực.

....., ngày tháng năm

Ký tên và đóng dấu

(Chữ ký)

ƠN
HỌ
TÊN
TÁ

Phụ lục 6:

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông báo số 408 /TB-ĐHGTVT ngày 05/5/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học GTVT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên:..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Nơi sinh:.....

Quê quán:..... Dân tộc:.....

Chức vụ, đơn vị công tác:

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc:.....

Điện thoại cơ quan:.....Điện thoại nhà riêng:.....

Điện thoại di động:..... E-mail:.....

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo:.....

Thời gian đào tạo từ..... đến.....

Nơi học:.....

Ngành học:.....

Tên đề án hoặc môn thi tốt nghiệp:.....

Ngày và nơi bảo vệ đề án hoặc thi tốt nghiệp:

Người hướng dẫn:.....

2. Thạc sĩ:

Thời gian đào tạo từ..... đến.....

Nơi học:

Ngành học:

Tên luận văn:.....

.....
.....
Ngày và nơi bảo vệ luận văn:

Người hướng dẫn:

3. Tiến sĩ:

Hình thức đào tạo:

Thời gian đào tạo từ đến.....

Tại:

Tên luận án:

Người hướng dẫn:

4. Trình độ ngoại ngữ:

5. Học vị, học hàm, chức vụ kỹ thuật được chính thức cấp; số bằng, ngày và nơi cấp:

Học vị :

Số bằng :

Ngày cấp :

Nơi cấp :

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN KỂ TỪ KHI TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm

IV. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ:

Xác nhận của cơ quan cử đi học
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐÀO
HA